TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 685/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2018
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Thái Hoàng Xanh
2. Bà Đặng Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa :Ông Nguyễn Hồng Dân– *Kiểm sát viên*.

Ngày 06 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 103/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B – sinh năm 1953 (Có mặt)
Địa chỉ: Phường A, quận Tân Phú.

Bị đơn: Ông Phạm Ngọc D – sinh năm 1959 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Phường A, quận Tân Phú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Bà và ông Phạm Ngọc D tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau. Hai bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/1985 quyển số 01/P.21 ngày 08/01/1985. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung tại Phường A, quận Tân Phú cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2012 ông D yêu cầu chuyển xuống phần nhà phía sau ở không muốn sống chung với bà và bà không đồng ý. Tháng 9 năm 2017, bà phát hiện ông D có mối quan hệ thân mật với một người phụ nữ khác và ông D đã dọn xuống nhà sau sống riêng một mình. Ông D không còn quan tâm đến gia đình, không chia sẻ, không ăn cơm chung hay tham gia bất cứ hoạt động chung nào của gia đình. Bản thân bà, các con và gia đình bên chồng đã cố gắng khuyên răn nhưng ông D vẫn không thay đổi. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục tình trạng vợ chồng như vậy nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Ngọc D.

Về quan hệ con chung : Bà và ông D có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh năm 1985 và Phạm Duy M, sinh năm 1987. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung : Bà B khai không có và không nợ ai.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Phạm Ngọc D nhưng ông D vẫn vắng mặt. Ông D không có lời khai, cũng như Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên Tòa hôm nay ông D vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết : Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp về ly hôn. Do bị đơn cư trú tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Thời hạn tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về người tham gia tố tụng : Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ : Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án : Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Căn cứ lời khai và các chứng cứ thu thập được thể hiện vợ chồng bà B và ông D chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn. Thực tế vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó yêu cầu xin ly hôn của bà B là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan hệ con chung : Bà B và ông D có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh năm 1985 và Phạm Duy M, sinh năm 1987. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung :Bà B khai không có và không nợ ai nên không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sở thẩm, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về "Ly hôn". Do ông D hiện đang cư ngụ tại quận Tân phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D nhưng ông D vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông D theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 03/1985 quyển số 01/P.21do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/1985, thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị B và ông Phạm Ngọc D là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông D không có mặt để trình bày lời khai và cung cấp chứng cứ, mặc dù đã được Tòa án thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào những chứng cứ, lời khai của phía nguyên đơn để xem xét giải quyết vụ án.

Căn cứ vào chứng cứ, lời khai của bà B trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện thời gian bà B, ông D chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng ông D không đến Tòa. Điều này chứng minh ông D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông D ngày càng trầm trọng , mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không có hạnh phúc. Thực tế hai bên ở chung nhà nhưng người ở nhà phía trước, người ở nhà phía sau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Xét thấy, tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình".Thực tế từ năm 2017 đến nay bà B, ông D không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó yêu cầu xin ly hôn của bà B

đối với ông D là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Bà B và ông D có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh năm 1985 và Phạm Duy M, sinh năm 1987. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B khai không có và không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu ông D có chứng cứ cho rằng hai bên có tài sản chung và nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[3]Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, tuy nhiên xét thấy bà B thuộc diện người cao tuổi (trên 60 tuổi) thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà B được miễn án phí

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35;điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147;Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B được ly hôn với ông Phạm Ngọc D. Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D theo giấy chứng nhận kết hôn số 03/1985 quyển số 01/P.21 do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/1985 chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Ông bà có 02 con chung tên Phạm Duy K, sinh năm 1985 và Phạm Duy M, sinh năm 1987. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung : Bà B khai không có và không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu ông D có chứng cứ cho rằng hai bên có tài sản chung và nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Trần Thị B. Hoàn lại cho bà B số tiền 300.000đồng theo biên lai số 0010614 ngày 01/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q.Tân Phú ;
- Chi cục THA DS Q.Tân phú ;
-UBND Quận C ;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương